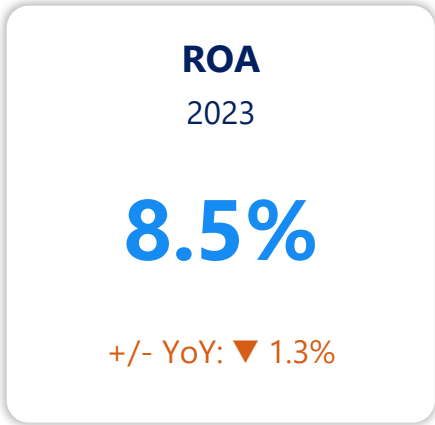
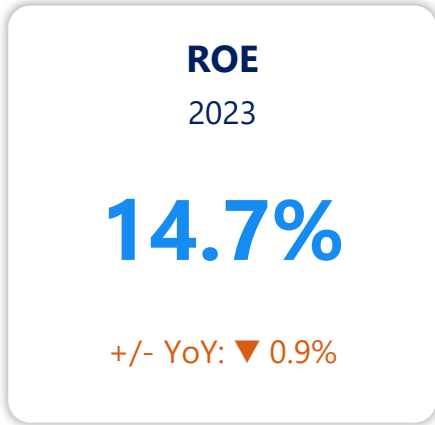
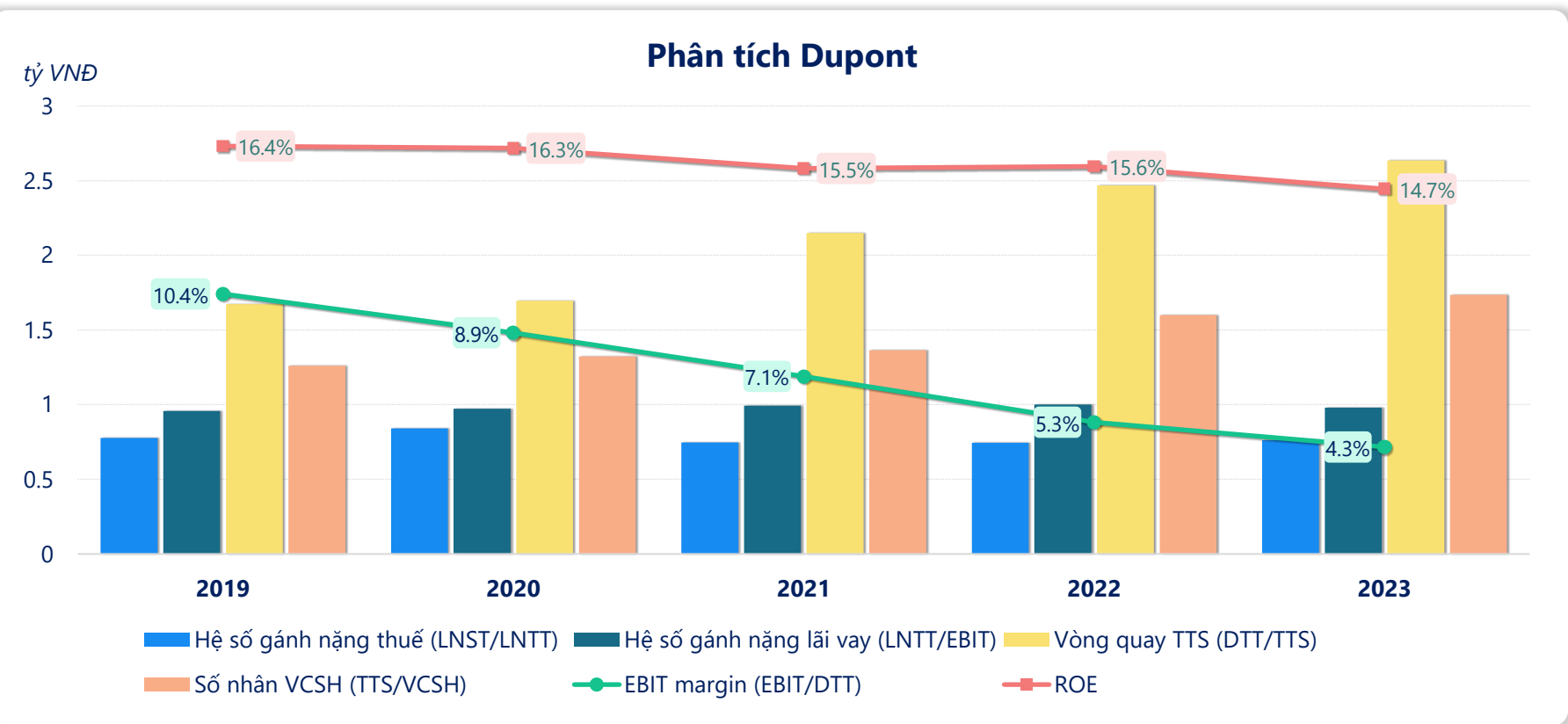
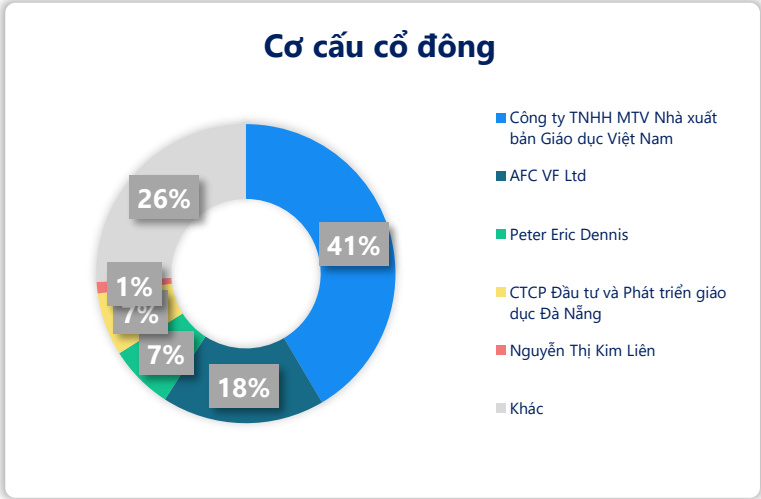


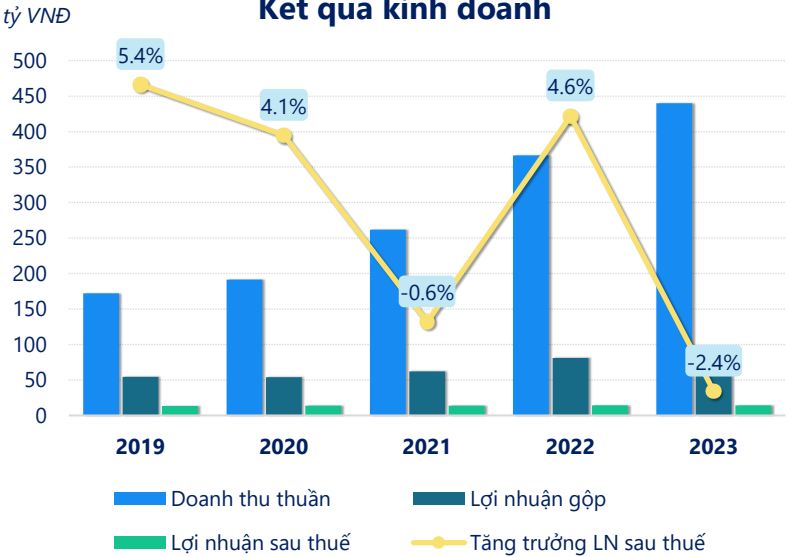
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		22,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		13,977 - 21,245
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		103
Số lượng CPLH (CP)		4,659,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10,410
Sở hữu nước ngoài		32.2%
Beta		0.27
EPS		2,983
P/E		7.4

	YTD	1T	3T	6T
DAD	41.1%	16.9%	13.0%	16.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

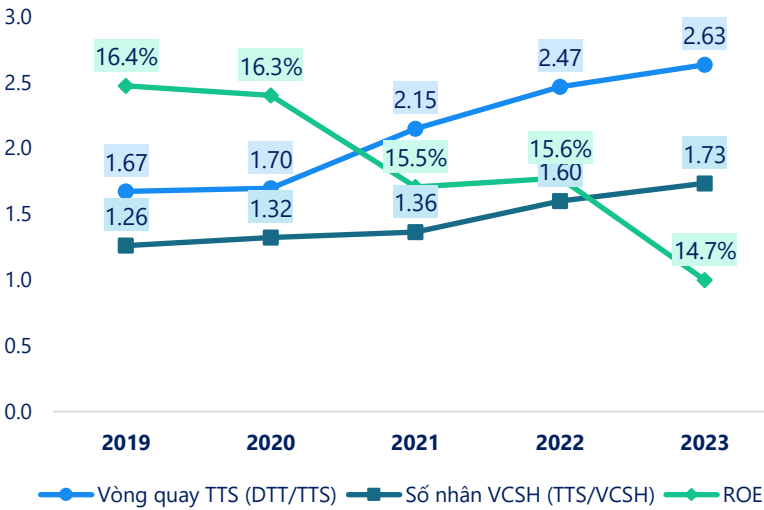


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 4.30% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.76 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.98 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

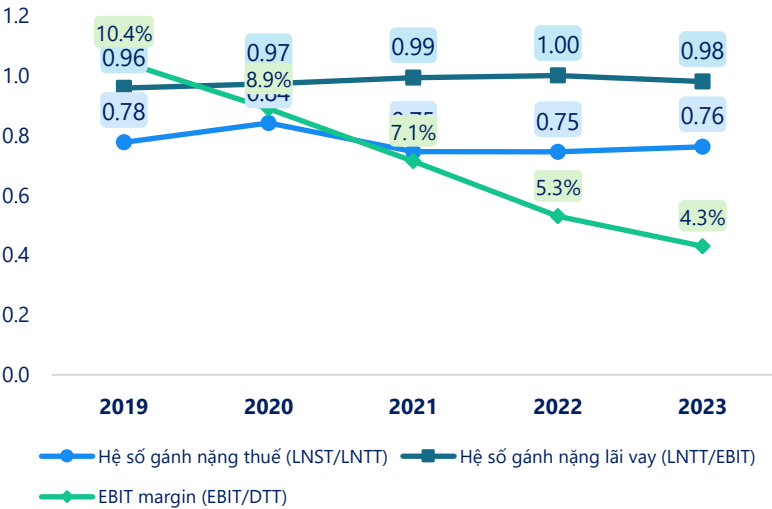
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh DAD năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 20.0% đạt 439.8 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 14.12 tỷ đồng giảm 2.38%.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với ROE là 14.7% thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

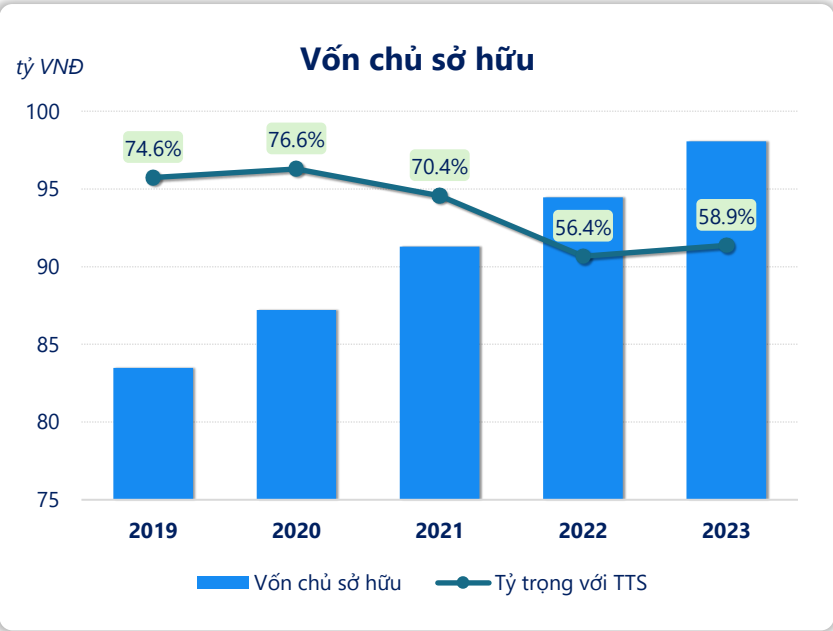
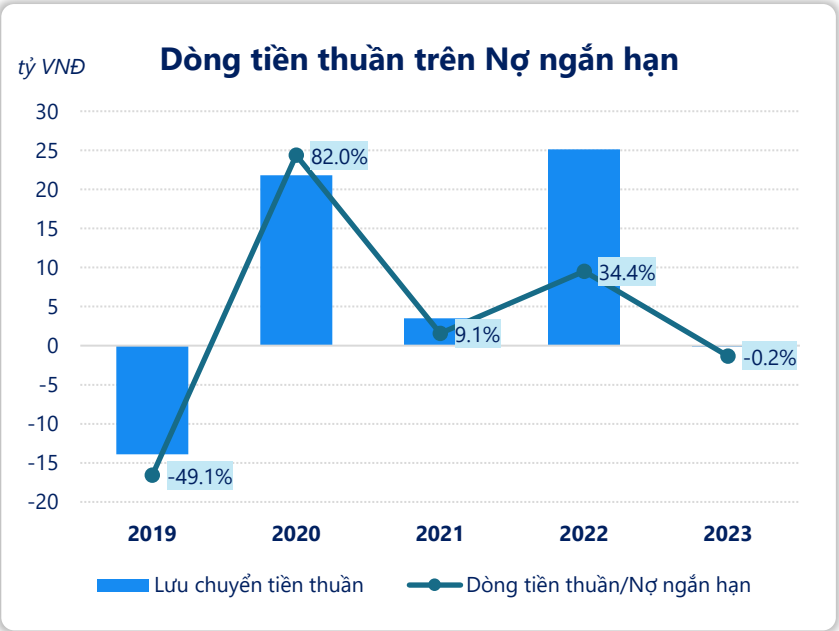
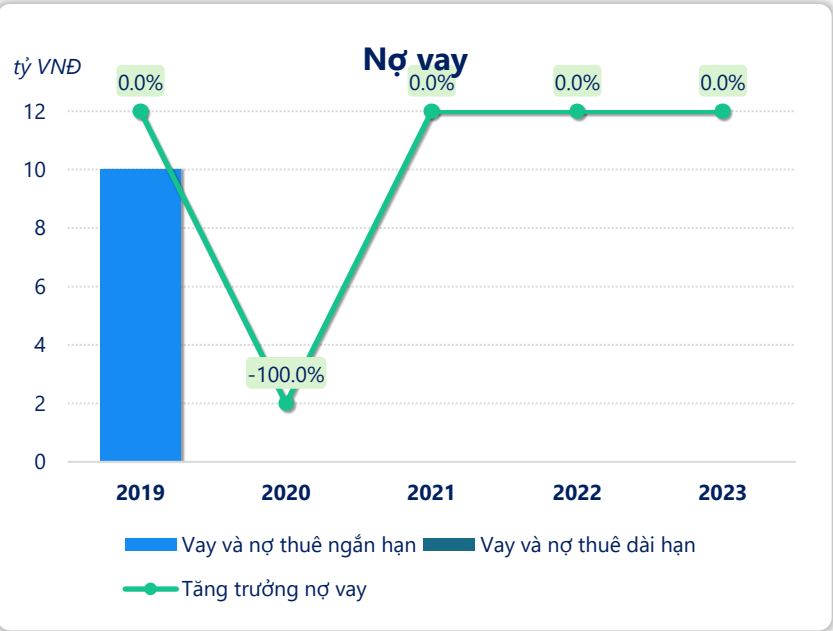
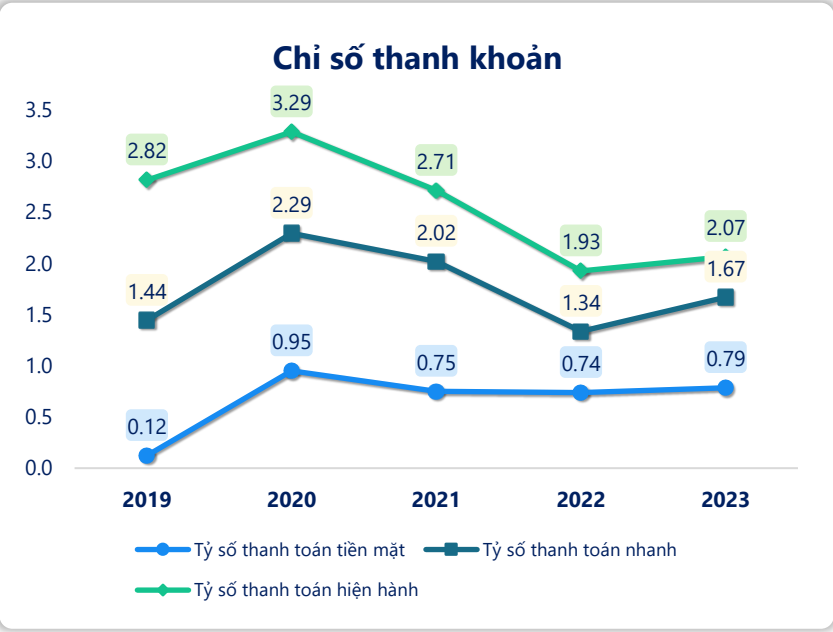
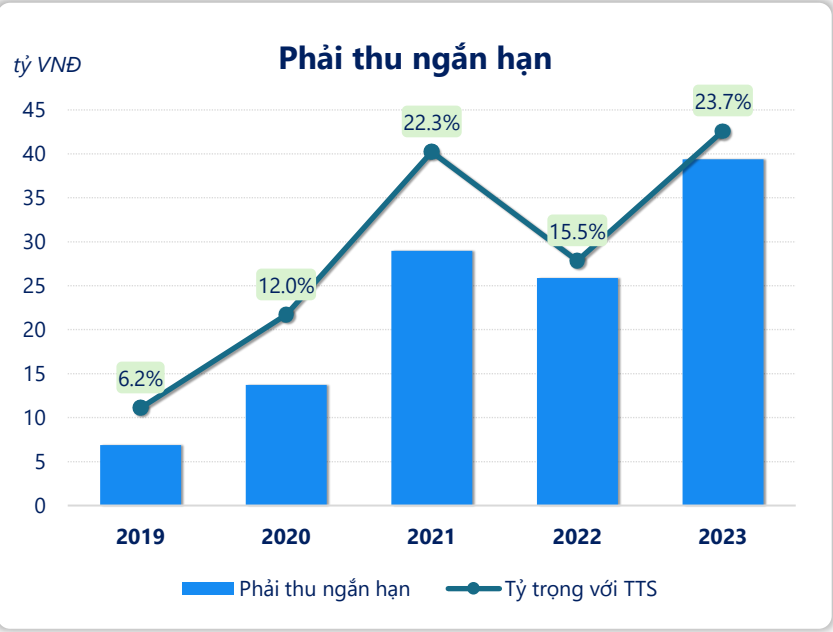
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 2.63, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.73 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>166</b>	<b>167</b>	<b>-0.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>141</b>	<b>141</b>	<b>0.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	53.8	53.9	-0.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.1	15.1	26.8%
Phải thu ngắn hạn	39.4	25.9	52.1%
Hàng tồn kho	27.1	43.1	-37.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.81	2.67	-32.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>25.2</b>	<b>26.8</b>	<b>-5.9%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	18.1	19.7	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.80	6.80	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.37	0.31	22.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>68.5</b>	<b>73.0</b>	<b>-6.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>68.5</b>	<b>73.0</b>	<b>-6.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	28.3	34.4	-17.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>97.9</b>	<b>94.5</b>	<b>3.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>97.9</b>	<b>94.5</b>	<b>3.6%</b>
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>172</b>	<b>191</b>	<b>262</b>	<b>367</b>	<b>440</b>
Giá vốn hàng bán	117	138	199	286	359
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>54.5</b>	<b>53.8</b>	<b>62.2</b>	<b>80.8</b>	<b>81.2</b>
Doanh thu HĐTC	1.97	2.20	2.85	2.58	2.67
Chi phí TC	3.02	1.03	0.54	0.53	1.47
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.75</b>	<b>0.47</b>	<b>0.14</b>	<b>0</b>	<b>0.37</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.3	24.0	30.1	40.4	40.1
Chi phí QLDN	17.2	14.9	16.0	23.1	24.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>16.9</b>	<b>16.0</b>	<b>18.5</b>	<b>19.4</b>	<b>18.2</b>
Lợi nhuận khác	0.31	0.49	0.00	0.00	0.37
<b>LN trước thuế</b>	<b>17.2</b>	<b>16.5</b>	<b>18.5</b>	<b>19.4</b>	<b>18.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>13.4</b>	<b>13.9</b>	<b>13.8</b>	<b>14.5</b>	<b>14.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>13.4</b>	<b>13.9</b>	<b>13.8</b>	<b>14.5</b>	<b>14.1</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.10	23.5	6.32	31.1	8.61
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.0	15.3	4.15	1.03	-1.77
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.01	-17.0	-6.99	-6.99	-6.99
Tiền đầu kỳ	17.4	3.48	25.3	28.8	53.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-13.9</b>	<b>21.8</b>	<b>3.48</b>	<b>25.1</b>	<b>-0.15</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.48	25.3	28.8	53.9	53.8